

SỞ Y TẾ NINH THUẬN
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số: /KSBT-TCGĐT
V/v báo giá dịch vụ kiểm định, bảo
dưỡng và hiệu chuẩn trang thiết bị y tế
năm 2025 (lần 2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm
định, bảo dưỡng và hiệu chuẩn trang thiết bị y tế năm 2025.

Căn cứ Biên bản họp ngày 24/3/2025 của Hội đồng Khoa học- Kỹ thuật
về việc xét nhu cầu cung cấp dịch vụ kiểm định, bảo dưỡng và hiệu chuẩn trang
thiết bị y tế năm 2025.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trân trọng kính mời Quý Công ty, doanh
nghiệp có đủ năng lực, kinh nghiệm và điều kiện cung cấp dịch vụ kiểm định,
bảo dưỡng và hiệu chuẩn trang thiết bị y tế năm 2025.

Với nội dung cụ thể như sau:

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Ghi chú
I. Kiểm định						
01	Nồi hấp 48L (VS-TB 12)	121 ⁰ C	Cái	01		
02	Nồi hấp 60L (VS-TB 14)	121 ⁰ C	Cái	01		
03	Nồi hấp 60L (VS-TB 15)	121 ⁰ C	Cái	01		
04	Autoclave (VS-TB 05)	121 ⁰ C	Cái	01		
II. Bảo dưỡng						
01	Cân kỹ thuật (VS-TB 02)		Cái	02		
02	Tủ ấm 37 ⁰ C (VS-TB		Cái	01		
03	Tủ ấm 44 ⁰ C (VS-TB04)		Cái	01		
04	Autoclave (VS-TB 05)		Cái	01		
05	Bộ lọc chân không (VS-TB 07)		Cái	01		

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Ghi chú
06	Tủ ATSH (VS-TB 11)		Cái	01		
07	Tủ ẩm CO ₂ (VS-TB 35)		Cái	01		
08	Tủ ẩm BOD VS-TB 36 (tủ ẩm lạnh)		Cái	01		
09	Tủ ATSH (VS-TB 37)		Cái	01		
10	Bếp cách thủy (VS-TB 40)		Cái	01		
11	Máy định danh vi khuẩn (VS-TB 43)		Cái	01		
12	Máy huyết học		Cái	02		
13	Máy phân tích nước tiểu		Cái	02		
14	Máy đọc Elisa (SH-TB 06)		Cái	01		
15	Máy ủ Elisa (SH-TB 07)		Cái	01		
16	Máy rửa Elisa (SH-TB 09)		Cái	01		
17	Tủ sấy LDO-150F (SH-TB 13)		Cái	01		
18	Nồi hấp 60 L		Cái	02		
19	Máy CLOVER A1c (SH-TB 21)		Cái	01		
20	Máy Sinh hóa tự động		Cái	02		
21	Máy miễn dịch tự động (SH-TB 25)		Cái	01		
22	Tủ ATSH (VS-TB 28)		Cái	01		
23	Kính hiển vi MT4300 (SH-TB 33)		Cái	01		
24	Tủ lạnh (SHPT-TB 01)		Cái	01		
25	Tủ ATSH (SHPT-TB 03)		Cái	01		
26	Tủ âm 86 ⁰ C (SHPT-TB 04)		Cái	01		
27	Tủ lạnh âm 20 ⁰ C (SHPT-TB 12)		Cái	01		

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Ghi chú
28	Máy Realtime PCR		Cái	04		
29	Máy tách chiết tự động 16 well (SHPT-TB 15)		Cái	01		
30	Máy tách chiết tự động 96 well (SHPT-TB 15)		Cái	03		
31	Máy quang phổ khả kiến (UV – VIS) (HL-TB 01)		Cái	01		
32	Bộ phân hủy mẫu COD-ECO6 (HL-TB 03)		Cái	01		
33	Máy đo pH (HL-TB 05)		Cái	01		
34	Cân kỹ thuật (HL-TB 13)		Cái	01		
35	Cân phân tích (HL-TB 14)		Cái	01		
36	Cân phân tích (HL-TB 60)		Cái	01		
37	Tủ sấy (HL-TB 17)		Cái	01		
38	Máy lọc nước siêu sạch (HL-TB 57)		Cái	01		
39	Máy sắc ký khí GC (HL-TB 36)		Cái	01		
40	Máy sắc ký Ion (HL-TB 53)		Cái	01		
41	Máy quang phổ nguyên tử ICP - OES (HL-TB 56)		Cái	01		
42	Máy đo độ đục cầm tay HACK		Cái	01		
43	Máy đo clo dư cầm tay		Cái	01		
44	Bể siêu âm – Sono Swiss (HL-TB 20)		Cái	01		
45	Máy khuấy từ gia nhiệt – STUART (HL-TB 22)		Cái	01		
46	Máy cất nước 1 lần (HL-TB 35)		Cái	01		

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Ghi chú
47	Máy hút hơi khí độc (HL-TB 39)		Cái	01		
48	Máy chưng cất đậm - S2 (HL-TB 49)		Cái	01		
49	Bộ vô cơ hóa mẫu (HL-TB 50)		Cái	01		
50	Máy hút và xử lý khí độc (HL-TB 51)		Cái	01		
51	Máy phá mẫu vi sóng – Mars (HL-TB 58)		Cái	01		
52	Tủ ATSH		Cái	01		
53	Máy li tâm Rotofix 32A		Cái	01		
54	Kính hiển vi 2 mắt – Olympus CX41		Cái	03		
III. Hiệu chuẩn trang thiết bị y tế						
01	Pipet man 1000 (VS-TB 08)	100 ÷ 1000µL	Cái	01	500µL, 1000µL	
02	Pipet man 200 (VS-TB 23)	50 ÷ 200µL	Cái	01	100µL, 200µL	
03	Pipet man 100 (VS-TB 10)	10 ÷ 100µL	Cái	01	50µL, 100µL	
04	Pipet man 50 (VS-TB 09)	5 ÷ 50µL	Cái	01	10µL, 50µL	
05	Pipet man 20 (SHPT-T 10/2)	2 ÷ 20µL	Cái	01	10µL, 20µL	
06	Pipet man 10 (SHPT-T 10/1)	0.5 ÷ 10µL	Cái	01	02µL, 05µL	
07	Pipet man đa kênh (SHPT-TB 27)	0.5 ÷ 10µL	Cái	01	05µL, 10µL	
08	Nhiệt kế ẩm (SHPT-TB 18)	- 10 ÷ 60°C; 10 ÷ 99%RH	Cái	01	20°C, 25°C, 50%RH, 60%RH	
09	Nhiệt kế ẩm (SH-TB 19)	- 10 ÷ 60°C; 10 ÷ 99%RH	Cái	01	20°C, 25°C, 50%RH, 60%RH	

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Ghi chú
10	Nhiệt kế ẩm (SHPT-TB 20)	- 10 ÷ 60 ⁰ C; 10 ÷ 99%RH	Cái	01	20 ⁰ C, 25 ⁰ C, 50%RH, 60%RH	
11	Nhiệt kế ẩm (VS-TB 25/4)	- 10 ÷ 60 ⁰ C; 10 ÷ 99%RH	Cái	01	20 ⁰ C, 25 ⁰ C, 50%RH, 60%RH	
12	Nhiệt kế vẩy (VS-TB 29)	- 16 ÷ 202 ⁰ C	Cái	01	75 ⁰ C, 160 ⁰ C, 121 ⁰ C	
13	Đồng hồ đo nhiệt độ hiện số (VS-TB 33)	(- 50 ÷ 150) ⁰ C	Cái	01	(- 20 ⁰ C), 4 ⁰ C, 25 ⁰ C, 30 ⁰ C, 37 ⁰ C, 44 ⁰ C	
14	Cân kỹ thuật (VS-TB 02)	Max: 4200g	Cái	01	5g, 10g, 25g, 50g	
15	Cân kỹ thuật (VS-TB 31)	Max: 1020g	Cái	01	10g, 20g, 50g, 100g	
16	Bể điều nhiệt (VS-TB 40)	0÷95 ⁰ C	Cái	01	50 ⁰ C và 75 ⁰ C	
17	Máy đọc Elisa (SH-TB 06)	-	Cái	01	Bước sóng: 450 nm; 415nm; 655 nm	
18	Máy ủ Elisa (SH-TB 07)	20÷64.4 ⁰ C	Cái	01	37 ⁰ C	
19	Tủ ấm 37 ⁰ C (VS-TB 03)	(5÷60) ⁰ C	Cái	01	37 ⁰ C, 30 ⁰ C	
20	Tủ ấm 44 ⁰ C (VS-TB 04)	(5÷60) ⁰ C	Cái	01	41,5 ⁰ C; 44 ⁰ C	
21	Tủ ấm CO ₂ (VS-TB 35)	(3÷60) ⁰ C	Cái	01	37 ⁰ C; CO ₂ mức 5%	
22	Tủ ấm lạnh (VS-TB 36)	(3÷50) ⁰ C	Cái	01	25 ⁰ C; 30 ⁰ C	
23	Máy ủ nhiệt	-	Cái	02	55 ⁰ C; 60 ⁰ C	

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Ghi chú
24	Máy Realtime PCR ADX		Cái	01	- Hiệu chuẩn màu: ROI, background, Optical, Dye. - Hiệu chuẩn nhiệt.	
25	Máy Realtime PCR abCyclerQ		Cái	01	- Hiệu chuẩn màu: ROI, background, Optical, Dye. - Hiệu chuẩn nhiệt.	
26	Autoclave (Nồi hấp nhỏ)		Cái	01	121 ⁰ C	
27	Nồi hấp 48L (VS-TB 12)	Max: 127 ⁰ C	Cái	01	121 ⁰ C	
28	Nồi hấp 60L (SH –TB 14)	Max: 140 ⁰ C	Cái	01	121 ⁰ C	
29	Nồi hấp 60L (SH –TB 15)	Max: 140 ⁰ C	Cái	01	121 ⁰ C	
30	Tủ An toàn Sinh học cấp II (SHPT-TB 03)		Cái	01	Màng lọc; tốc độ dòng khí xuống; tốc độ dòng khí vào; hình thái dòng khí; độ ồn; cường độ ánh sáng.	
31	Tủ An toàn Sinh học cấp II (VS – TB 11)		Cái	01	Màng lọc; tốc độ dòng khí xuống; tốc độ dòng khí vào; hình thái dòng khí; độ ồn; cường độ ánh sáng.	

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Ghi chú
32	Tủ An toàn Sinh học cấp II (VS – TB 37)		Cái	01	Màng lọc; tốc độ dòng khí xuống; tốc độ dòng khí vào; hình thái dòng khí; độ ồn; cường độ ánh sáng.	
33	Tủ An toàn Sinh học cấp II (VS – TB 28)		Cái	01	Màng lọc; tốc độ dòng khí xuống; tốc độ dòng khí vào; hình thái dòng khí; độ ồn; cường độ ánh sáng.	
34	Máy đo độ đục (HL-TB06)	0,01 – 1100 NTU	Cái	01	<0,1; 20; 200; 800 NTU	
35	Đồng hồ đo nhiệt độ hiển thị số và đầu dò nhiệt độ (HL-TB33)	-50°C – 1300°C	Cái	01	4°C; 20°C; 25°C; 105°C; 120°C; 150°C.	
36	Khúc xạ kế (HL-TB08)	Độ cồn (%v/v)	Cái	01	5%, 40%	
37	Pipet man 1000 (HL-TB09) Pipet man 1000 (HL-TB18)	100 – 1000 µL	Cái	02	200µL, 300µL, 400µL, 500µL, 1000µL	
38	Pipet man 100 (HL-TB24)	10 – 100 µL	Cái	01	10µL, 50µL, 100µL	
39	Thiết bị đo nhiệt độ và độ ẩm không khí	(-20) – 100°C, 0 – 100%RH	Cái	02	25°C ± 5°C; 40% - 80%RH	
40	Thiết bị đo nhiệt độ và độ ẩm không khí	(-20) – 100°C, 0 – 100%RH	Cái	01	25°C ± 5°C; 40% - 80%RH	

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Ghi chú
41	Nhiệt kế điện tử đo độ ẩm	- 10 ÷ 60°C; 10 ÷ 99%RH	Cái	01	20°C, 25°C, 50%RH, 60%RH	
42	Bộ phân tích COD (HL-TB03)	3°C – 200°C	Cái	01	150°C	
43	Tủ phân hủy mẫu COD (HL-TB04)	0°C – 50°C	Cái	01	20°C	
44	Tủ sấy (HL-TB17)	5°C – 250°C	Cái	01	105°C; 120°C; 150°C	
45	Cân kỹ thuật (HL-TB13)	Max: 4200g/ 0,01g	Cái	01	1g; 10g; 25g; 50g; 100g; 250g;	
46	Cân phân tích (HL-TB14)	Max: 220g /0,0001g	Cái	01	100mg; 200mg; 500mg; 1g; 5g; 10g;	
47	Cân phân tích (HL-TB60)	Max: 210g/ 0,001g	Cái	01	100mg; 200mg; 500mg; 1g; 5g;10g	
48	Bể điều nhiệt (HL-TB34)	-25°C – 130°C	Cái	01	25°C	
49	Máy quang phổ khả kiến UV – VIS (HL-TB01)	190 – 1100nm	Cái	01	400 – 900nm	
50	Máy sắc ký khí GC – FID (HL-TB36)		Cái	01		
51	Máy sắc ký Ion (HL – TB53)	-	Cái	01	-	
52	Quả cân chuẩn – E ₂ (HL-TB 32)	1g, 10g, 20g	Cái	01	1g, 10g, 20g	
53	Máy Đo độ đục cầm tay HACH (đo hiện trường)	0.1-1100 NTU	Cái	01	10,20,100,800 (đơn vị NTU)	
54	Tủ An toàn Sinh học		Cái	01		
55	Máy Ly tâm Rotofix 32A	-	Cái	01		
56	Nhiệt kế	-	Cái	02	-	

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Ghi chú
57	Pipet tự động các loại (từ 0,5 đến 1000 μ L)		Cái	04		
IV. Hiệu chuẩn máy đo môi trường lao động						
1	Máy đo 4 in 1 Extech		Cái	01	Tốc độ gió, Nhiệt độ, Âm độ, Ánh sáng	
2	Máy đo bụi MicroDust Pro		Cái	01	Bụi toàn phần, Bụi hô hấp	
3	Máy đo tiếng ồn giải tần		Cái	01	94dB, 114dB (31,5Hz - 16kHz) Òn chung, Òn giải tần	
4	Máy đo độ rung		Cái	01	Gia tốc rung, Vận tốc rung, Biên độ rung	
5	Máy đo CO ₂ Extech		Cái	01	CO ₂ đo tại điểm 0,2% (tương đương 2000 ppm)	
6	Máy đo phóng xạ Inspector		Cái	01	Liều xuất phóng xạ	
7	Máy phát hiện nhanh khí độc MX6		Cái	01	Khí 50% Le1 (CH ₄ :2,5%), CO 50ppm, H ₂ S 25ppm	

1. Các Công ty kinh doanh phải có tài khoản đang hoạt động trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia mới được xem xét tham gia gói thầu.

2. Hình thức báo giá: trọn gói

3. Thời gian nhận báo giá: đến hết ngày 22/4/2025.

5. Yêu cầu báo giá:

- Thể hiện rõ ngày, tháng, năm báo giá và thời hạn hiệu lực của báo giá (tối thiểu là 90 ngày từ ngày báo giá).

- Báo giá bao gồm thuế VAT và các chi phí có liên quan nếu có.

- Báo giá phải được niêm phong và ngoài phong bì ghi **DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, BẢO DƯỠNG VÀ HIỆU CHUẨN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ NĂM 2025.**

- Công văn yêu cầu báo giá và mẫu báo giá được đăng trên Website Sở Y tế Ninh Thuận: <https://soyt.ninhthuan.gov.vn/portal/Pages/Dau-thau-thuoc-hoa-chat-vat-tu-tieu-hao.aspx>?

Các công ty tham gia báo giá gửi về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, địa chỉ: số 47 Lê Hồng Phong, phường Kinh Dinh, Tp Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận, số điện thoại liên hệ: 0259.3823070, Phòng Tổ chức - Hành chính.

Rất mong nhận được sự hợp tác của quý Công ty, trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Tổ chuyên gia đấu thầu;
- TT-GDSK (Website ngành);
- Lưu: VT, KHTC, XN-CDHA.

GIÁM ĐỐC

Phạm Trọng Hoàng Vinh

Tên đơn vị:
Địa chỉ:
Số điện thoại:

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tỉnh Ninh Thuận.

Theo Thư mời số/KSBT-TCGĐT ngày/3/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.

Cơ sở chúng tôi báo cho khách hàng giá dịch vụ dịch vụ kiểm định, bảo dưỡng và hiệu chuẩn trang thiết bị y tế năm 2025, như sau:

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Đơn giá	Thành tiền
	I. Kiểm định						
01	Nồi hấp 48L (VS-TB 12)	121 ⁰ C	Cái	01			
02	Nồi hấp 60L (VS-TB 14)	121 ⁰ C	Cái	01			
03	Nồi hấp 60L (VS-TB 15)	121 ⁰ C	Cái	01			
04	Autoclave (VS-TB 05)	121 ⁰ C	Cái	01			
	II. Bảo dưỡng						
01	Cân kỹ thuật (VS-TB 02)		Cái	02			
02	Tủ ấm 37 ⁰ C (VS-TB		Cái	01			
03	Tủ ấm 44 ⁰ C (VS-TB04)		Cái	01			
04	Autoclave (VS-TB 05)		Cái	01			
05	Bộ lọc chân không (VS-TB 07)		Cái	01			
06	Tủ ATSH (VS-TB 11)		Cái	01			
07	Tủ ấm CO ₂ (VS-TB 35)		Cái	01			
08	Tủ ấm BOD VS-TB 36 (tủ ấm lạnh)		Cái	01			
09	Tủ ATSH (VS-TB 37)		Cái	01			
10	Bếp cách thủy (VS-TB 40)		Cái	01			

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Đơn giá	Thành tiền
11	Máy định danh vi khuẩn (VS-TB 43)		Cái	01			
12	Máy huyết học		Cái	02			
13	Máy phân tích nước tiểu		Cái	02			
14	Máy đọc Elisa (SH-TB 06)		Cái	01			
15	Máy ủ Elisa (SH-TB 07)		Cái	01			
16	Máy rửa Elisa (SH-TB 09)		Cái	01			
17	Tủ sấy LDO-150F (SH-TB 13)		Cái	01			
18	Nồi hấp 60 L		Cái	02			
19	Máy CLOVER A1c (SH-TB 21)		Cái	01			
20	Máy Sinh hóa tự động		Cái	02			
21	Máy miễn dịch tự động (SH-TB 25)		Cái	01			
22	Tủ ATSH (VS-TB 28)		Cái	01			
23	Kính hiển vi MT4300 (SH-TB 33)		Cái	01			
24	Tủ lạnh (SHPT-TB 01)		Cái	01			
25	Tủ ATSH (SHPT-TB 03)		Cái	01			
26	Tủ âm 86 ⁰ C (SHPT-TB 04)		Cái	01			
27	Tủ lạnh âm 20 ⁰ C (SHPT-TB 12)		Cái	01			
28	Máy Realtime PCR		Cái	04			
29	Máy tách chiết tự động 16 well (SHPT-TB 15)		Cái	01			
30	Máy tách chiết tự động 96 well (SHPT-TB 15)		Cái	03			
31	Máy quang phổ khả kiến (UV – VIS) (HL-TB 01)		Cái	01			

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Đơn giá	Thành tiền
32	Bộ phân hủy mẫu COD-ECO6 (HL-TB 03)		Cái	01			
33	Máy đo pH (HL-TB 05)		Cái	01			
34	Cân kỹ thuật (HL-TB 13)		Cái	01			
35	Cân phân tích (HL-TB 14)		Cái	01			
36	Cân phân tích (HL-TB 60)		Cái	01			
37	Tủ sấy (HL-TB 17)		Cái	01			
38	Máy lọc nước siêu sạch (HL-TB 57)		Cái	01			
39	Máy sắc ký khí GC (HL-TB 36)		Cái	01			
40	Máy sắc ký Ion (HL-TB 53)		Cái	01			
41	Máy quang phổ nguyên tử ICP - OES (HL-TB 56)		Cái	01			
42	Máy đo độ đục cầm tay HACK		Cái	01			
43	Máy đo clo dư cầm tay		Cái	01			
44	Bể siêu âm – Sono Swiss (HL-TB 20)		Cái	01			
45	Máy khuấy từ gia nhiệt – STUART (HL-TB 22)		Cái	01			
46	Máy cất nước 1 lần (HL-TB 35)		Cái	01			
47	Máy hút hơi khí độc (HL-TB 39)		Cái	01			
48	Máy chưng cất đậm - S2 (HL-TB 49)		Cái	01			
49	Bộ vô cơ hóa mẫu (HL-TB 50)		Cái	01			
50	Máy hút và xử lý khí độc (HL-TB 51)		Cái	01			

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Đơn giá	Thành tiền
51	Máy phá mẫu vi sóng – Mars (HL-TB 58)		Cái	01			
52	Tủ ATSH		Cái	01			
53	Máy li tâm Rotofix 32A		Cái	01			
54	Kính hiển vi 2 mắt – Olympus CX41		Cái	03			
	III. Hiệu chuẩn trang thiết bị y tế						
01	Pipet man 1000 (VS-TB 08)	100 ÷ 1000µL	Cái	01	500µL, 1000µL		
02	Pipet man 200 (VS-TB 23)	50 ÷ 200µL	Cái	01	100µL, 200µL		
03	Pipet man 100 (VS-TB 10)	10 ÷ 100µL	Cái	01	50µL, 100µL		
04	Pipet man 50 (VS-TB 09)	5 ÷ 50µL	Cái	01	10µL, 50µL		
05	Pipet man 20 (SHPT-TB 10/2)	2 ÷ 20µL	Cái	01	10µL, 20µL		
06	Pipet man 10 (SHPT-TB 10/1)	0.5 ÷ 10µL	Cái	01	02µL, 05µL		
07	Pipet man đa kênh (SHPT-TB 27)	0.5 ÷ 10µL	Cái	01	05µL, 10µL		
08	Nhiệt kế ẩm (SHPT-TB 18)	- 10 ÷ 60 ⁰ C; 10 ÷ 99%RH	Cái	01	20 ⁰ C, 25 ⁰ C, 50%RH, 60%RH		
09	Nhiệt kế ẩm (SH-TB 19)	- 10 ÷ 60 ⁰ C; 10 ÷ 99%RH	Cái	01	20 ⁰ C, 25 ⁰ C, 50%RH, 60%RH		
10	Nhiệt kế ẩm (SHPT-TB 20)	- 10 ÷ 60 ⁰ C; 10 ÷ 99%RH	Cái	01	20 ⁰ C, 25 ⁰ C, 50%RH, 60%RH		
11	Nhiệt kế ẩm (VS-TB 25/4)	- 10 ÷ 60 ⁰ C; 10 ÷ 99%RH	Cái	01	20 ⁰ C, 25 ⁰ C, 50%RH, 60%RH		
12	Nhiệt kế vẩy (VS-TB 29)	- 16 ÷ 202 ⁰ C	Cái	01	75 ⁰ C, 160 ⁰ C, 121 ⁰ C		

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Đơn giá	Thành tiền
13	Đồng hồ đo nhiệt độ hiện số (VS-TB 33)	(- 50 ÷ 150) ⁰ C	Cái	01	(- 20 ⁰ C), 4 ⁰ C, 25 ⁰ C, 30 ⁰ C, 37 ⁰ C, 44 ⁰ C		
14	Cân kỹ thuật (VS-TB 02)	Max: 4200g	Cái	01	5g, 10g, 25g, 50g		
15	Cân kỹ thuật (VS-TB 31)	Max: 1020g	Cái	01	10g, 20g, 50g, 100g		
16	Bể điều nhiệt (VS-TB 40)	0÷95 ⁰ C	Cái	01	50 ⁰ C và 75 ⁰ C		
17	Máy đọc Elisa (SH-TB 06)	-	Cái	01	Bước sóng: 450 nm; 415nm; 655 nm		
18	Máy ủ Elisa (SH-TB 07)	20÷64.4 ⁰ C	Cái	01	37 ⁰ C		
19	Tủ ấm 37 ⁰ C (VS-TB 03)	(5÷60) ⁰ C	Cái	01	37 ⁰ C, 30 ⁰ C		
20	Tủ ấm 44 ⁰ C (VS-TB 04)	(5÷60) ⁰ C	Cái	01	41,5 ⁰ C; 44 ⁰ C		
21	Tủ ấm CO ₂ (VS-TB 35)	(3÷60) ⁰ C	Cái	01	37 ⁰ C; CO ₂ mức 5%		
22	Tủ ấm lạnh (VS-TB 36)	(3÷50) ⁰ C	Cái	01	25 ⁰ C; 30 ⁰ C		
23	Máy ủ nhiệt	-	Cái	02	55 ⁰ C; 60 ⁰ C		
24	Máy Realtime PCR ADX		Cái	01	- Hiệu chuẩn màu: ROI, background, Optical, Dye. - Hiệu chuẩn nhiệt.		

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Đơn giá	Thành tiền
25	Máy Realtime PCR abCyclerQ		Cái	01	- Hiệu chuẩn màu: ROI, background, Optical, Dye. - Hiệu chuẩn nhiệt.		
26	Autoclave (Nồi hấp nhỏ)		Cái	01	121 ⁰ C		
27	Nồi hấp 48L (VS-TB 12)	Max: 127 ⁰ C	Cái	01	121 ⁰ C		
28	Nồi hấp 60L (SH –TB 14)	Max: 140 ⁰ C	Cái	01	121 ⁰ C		
29	Nồi hấp 60L (SH –TB 15)	Max: 140 ⁰ C	Cái	01	121 ⁰ C		
30	Tủ An toàn Sinh học cấp II (SHPT-TB 03)		Cái	01	Màng lọc; tốc độ dòng khí xuống; tốc độ dòng khí vào; hình thái dòng khí; độ ồn; cường độ ánh sáng.		
31	Tủ An toàn Sinh học cấp II (VS – TB 11)		Cái	01	Màng lọc; tốc độ dòng khí xuống; tốc độ dòng khí vào; hình thái dòng khí; độ ồn; cường độ ánh sáng.		

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Đơn giá	Thành tiền
32	Tủ An toàn Sinh học cấp II (VS – TB 37)		Cái	01	Màng lọc; tốc độ dòng khí xuống; tốc độ dòng khí vào; hình thái dòng khí; độ ồn; cường độ ánh sáng.		
33	Tủ An toàn Sinh học cấp II (VS – TB 28)		Cái	01	Màng lọc; tốc độ dòng khí xuống; tốc độ dòng khí vào; hình thái dòng khí; độ ồn; cường độ ánh sáng.		
34	Máy đo độ đục (HL-TB06)	0,01 – 1100 NTU	Cái	01	<0,1; 20; 200; 800 NTU		
35	Đồng hồ đo nhiệt độ hiển thị số và đầu dò nhiệt độ (HL-TB33)	-50°C – 1300°C	Cái	01	4°C; 20°C; 25°C; 105°C; 120°C; 150°C.		
36	Khúc xạ kế (HL-TB08)	Độ cồn (%v/v)	Cái	01	5%, 40%		
37	Pipet man 1000 (HL-TB09) Pipet man 1000 (HL-TB18)	100 – 1000 µL	Cái	02	200µL, 300µL, 400µL, 500µL, 1000µL		
38	Pipet man 100 (HL-TB24)	10 – 100 µL	Cái	01	10µL, 50µL, 100µL		
39	Thiết bị đo nhiệt độ và độ ẩm không khí	(-20) – 100°C, 0 – 100%RH	Cái	02	25°C ± 5°C; 40% - 80%RH		

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Đơn giá	Thành tiền
40	Thiết bị đo nhiệt độ và độ ẩm không khí	(-20) – 100 ⁰ C, 0 – 100%RH	Cái	01	25 ⁰ C ± 5 ⁰ C; 40% - 80%RH		
41	Nhiệt kế điện tử đo độ ẩm	- 10 ÷ 60 ⁰ C; 10 ÷ 99%RH	Cái	01	20 ⁰ C, 25 ⁰ C, 50%RH, 60%RH		
42	Bộ phân tích COD (HL-TB03)	3 ⁰ C – 200 ⁰ C	Cái	01	150 ⁰ C		
43	Tủ phân hủy mẫu COD (HL-TB04)	0 ⁰ C – 50 ⁰ C	Cái	01	20 ⁰ C		
44	Tủ sấy (HL-TB17)	5 ⁰ C – 250 ⁰ C	Cái	01	105 ⁰ C; 120 ⁰ C; 150 ⁰ C		
45	Cân kỹ thuật (HL-TB13)	Max: 4200g/ 0,01g	Cái	01	1g; 10g; 25g; 50g; 100g; 250g;		
46	Cân phân tích (HL-TB14)	Max: 220g /0,0001g	Cái	01	100mg; 200mg; 500mg; 1g; 5g; 10g;		
47	Cân phân tích (HL-TB60)	Max: 210g/ 0,001g	Cái	01	100mg; 200mg; 500mg; 1g; 5g;10g		
48	Bể điều nhiệt (HL-TB34)	-25 ⁰ C – 130 ⁰ C	Cái	01	25 ⁰ C		
49	Máy quang phổ khả kiến UV – VIS (HL-TB01)	190 – 1100nm	Cái	01	400 – 900nm		
50	Máy sắc ký khí GC – FID (HL-TB36)		Cái	01			
51	Máy sắc ký Ion (HL – TB53)	-	Cái	01	-		
52	Quả cân chuẩn – E ₂ (HL-TB 32)	1g, 10g, 20g	Cái	01	1g, 10g, 20g		
53	Máy Đo độ đục cầm tay HACH (đo hiện trường)	0.1-1100 NTU	Cái	01	10,20,100,800 (đơn vị NTU)		

STT	Danh mục	Phạm vi đo	Đơn vị tính	Số lượng	Mức, thông số hiệu chuẩn	Đơn giá	Thành tiền
54	Tủ An toàn Sinh học		Cái	01			
55	Máy Ly tâm Rotofix 32A	-	Cái	01			
56	Nhiệt kế	-	Cái	02	-		
57	Pipet tự động các loại (từ 0,5 đến 1000 μ L)		Cái	04			
IV. Hiệu chuẩn máy đo môi trường lao động							
1	Máy đo 4 in 1 Extech		Cái	01	Tốc độ gió, Nhiệt độ, Ẩm độ, Ánh sáng		
2	Máy đo bụi MicroDust Pro		Cái	01	Bụi toàn phần, Bụi hô hấp		
3	Máy đo tiếng ồn giải tần		Cái	01	94dB, 114dB (31,5Hz - 16kHz) Òn chung, Òn giải tần		
4	Máy đo độ rung		Cái	01	Gia tốc rung, Vận tốc rung, Biên độ rung		
5	Máy đo CO ₂ Extech		Cái	01	CO ₂ đo tại điểm 0,2% (tương đương 2000 ppm)		
6	Máy đo phóng xạ Inspector		Cái	01	Liều xuất phóng xạ		
7	Máy phát hiện nhanh khí độc MX6		Cái	01	Khí 50% Le1 (CH ₄ :2,5%), CO 50ppm, H ₂ S 25ppm		

(Viết bằng chữ...../.)

- Giá trên đã bao gồm vận chuyển, thuế VAT và các chi phí khác.
- Hiệu lực của báo giá:

Ngày tháng năm
Đại diện công ty
*(ký ghi rõ họ tên,
đóng dấu)*